

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 49/2015/TT-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2015

THÔNG TƯ**Quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định***Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;**Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;**Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;**Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;**Căn cứ Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010;**Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;**Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;**Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;**Căn cứ Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính;**Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;**Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,**Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định.*

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua mạng bưu chính được cung ứng bởi doanh nghiệp được chỉ định (sau đây gọi chung là bưu gửi).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp được chỉ định theo quy định của Luật Bưu chính (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp);

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính;

3. Cơ quan Hải quan; công chức hải quan.

Điều 3. Địa điểm làm thủ tục hải quan

Bưu gửi được làm thủ tục hải quan tại trụ sở Chi cục Hải quan Bưu điện, trụ sở Chi cục Hải quan chuyển phát nhanh, trụ sở Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế (sau đây gọi tắt là Chi cục Hải quan).

Điều 4. Một số quy định đặc thù

1. Đối với thư xuất khẩu, nhập khẩu

Thư xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính chịu sự giám sát hải quan theo hình thức niêm phong hải quan đối với bao bì chuyên dụng hoặc xe chuyên dụng của doanh nghiệp để đóng chuyển thư quốc tế.

2. Bưu gửi trong túi ngoại giao, túi lãnh sự xuất khẩu, nhập khẩu

a) Bưu gửi trong túi ngoại giao, túi lãnh sự khi xuất khẩu, nhập khẩu được miễn khai, miễn kiểm tra hải quan;

b) Khi có căn cứ để khẳng định túi ngoại giao, túi lãnh sự vi phạm chế độ ưu đãi, miễn trừ theo quy định của pháp luật, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định việc kiểm tra, xử lý các đối tượng này theo quy định tại Khoản 3 Điều 57 Luật Hải quan.

3. Khai hải quan

a) Người khai hải quan đối với bưu gửi là Doanh nghiệp, chủ hàng hoặc người được chủ hàng ủy quyền trong trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng, hành lý gửi trước, gửi sau chuyến đi của người xuất cảnh, nhập cảnh; đại lý làm thủ tục hải quan là người thực hiện khai hải quan;

b) Khai hải quan thực hiện theo phương thức điện tử, trừ trường hợp được thực hiện khai trên tờ khai hải quan giấy quy định tại Khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và

biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan (dưới đây gọi là Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015);

c) Doanh nghiệp được áp dụng hình thức khai theo từng ca làm việc của Doanh nghiệp trên 01 (một) tờ khai hải quan cho nhiều chủ hàng kèm Bảng kê bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu không có thuế, miễn thuế theo mẫu HQ01-BKHBC ban hành kèm theo Thông tư này đối với gói, kiện hàng hóa thuộc trường hợp miễn thuế hoặc thuộc đối tượng được chịu thuế suất 0% đối với thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng;

d) Thực hiện khai trên tờ khai hải quan riêng đối với các trường hợp chủ hàng yêu cầu; hoặc gói, kiện hàng hóa phải nộp thuế; gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép và thuộc diện quản lý chuyên ngành của các Bộ, cơ quan ngang Bộ; gói kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải thực hiện kiểm dịch, kiểm tra về an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh.

4. Trường hợp nộp thuế bằng tiền mặt, biên lai thu tiền thuế được lập riêng cho từng lô hàng, gói hàng theo quy định tại Mục 5, Chương II Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (dưới đây gọi là Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính).

5. Trách nhiệm của Doanh nghiệp

a) Căn cứ thông tin khai báo trên gói, kiện hàng hóa hoặc tờ khai CN22, CN23 trên bưu gửi của Liên minh Bưu chính Thế giới, doanh nghiệp thực hiện phân loại bưu gửi theo quy định tại Điểm b, Điểm c và Điểm d Khoản 3 Điều này để thực hiện khai hải quan;

b) Thay mặt chủ hàng (trừ trường hợp chủ hàng yêu cầu trực tiếp làm thủ tục) làm thủ tục hải quan;

c) Xuất trình hồ sơ và bưu gửi để công chức hải quan kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan Hải quan; và chứng kiến kiểm tra thực tế bưu gửi;

d) Nộp thuế, lệ phí, các khoản thu khác theo quy định hiện hành (nếu có);

e) Trường hợp thay mặt chủ hàng trực tiếp làm thủ tục hải quan cho bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu (trừ thư, túi ngoại giao, túi lãnh sự), doanh nghiệp chịu trách nhiệm thực hiện chính sách về quản lý bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu, chính sách thuế, lệ phí, thu khác theo quy định của pháp luật;

g) Quản lý bưu gửi xuất khẩu và tổ chức phát bưu gửi nhập khẩu sau khi bưu gửi đã hoàn thành thủ tục hải quan;

h) Đảm bảo xe chuyên dụng, bao bì chuyên dụng đáp ứng điều kiện niêm phong hải quan;

i) Lắp đặt hệ thống trang bị giám sát kết nối với cơ quan hải quan để phục vụ công tác giám sát hải quan tại các khu vực mở, chia bưu gửi;

k) Có trách nhiệm thông báo và giải thích cho chủ hàng biết những trường hợp bưu gửi không được xuất khẩu, nhập khẩu và phải xử lý theo quy định hiện hành về chính sách quản lý bưu gửi xuất khẩu, nhập khẩu và lý do mà cơ quan có thẩm quyền đã thông báo bằng văn bản;

l) Xử lý bưu gửi không chuyển phát được trong trường hợp bưu gửi đã nộp thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu, doanh nghiệp nộp hồ sơ hoàn thuế và thực hiện hoàn thuế theo quy định.

6. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan

a) Thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với bưu gửi nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định hiện hành;

Trường hợp bưu gửi không đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu thì Chi cục Hải quan thông báo lý do để Doanh nghiệp có cơ sở làm thủ tục hoàn trả cho chủ hàng, riêng bưu gửi thuộc danh mục hàng cấm xuất khẩu, nhập khẩu được xử lý theo quy định hiện hành của pháp luật;

b) Thực hiện xử lý tiền thuế, tiền phạt nộp thừa và ấn định thuế theo quy định tại Điều 48 và Điều 49 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính;

c) Thực hiện xét miễn thuế xuất khẩu nhập khẩu đối với các trường hợp quy định tại Mục 2, Chương VII Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính;

d) Thực hiện xét giảm thuế, hoàn thuế, gia hạn nộp thuế theo quy định tại Mục 3 và Mục 4 Chương VII Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính.

7. Trách nhiệm của người khai hải quan là chủ hàng, người được chủ hàng ủy quyền quy định tại Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015:

- a) Khai hải quan theo quy định tại Điểm b, Điểm d Khoản 3 Điều 4 Thông tư này;
- b) Xuất trình hồ sơ và bưu gửi để công chức hải quan kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan Hải quan; và chứng kiến kiểm tra thực tế bưu gửi;
- d) Nộp thuế, lệ phí, các khoản thu khác theo quy định hiện hành (nếu có).

CHƯƠNG II

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI BƯU GỬI XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 5. Hồ sơ hải quan

1. Hồ sơ hải quan đối với bưu gửi xuất khẩu bao gồm:

a) Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu (dạng điện tử) theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính;

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu theo mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính;

b) Giấy phép xuất khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu: 01 bản chính nếu xuất khẩu một lần hoặc 01 bản chụp kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi nếu xuất khẩu nhiều lần;

c) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính;

d) Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam do Bộ Công Thương cấp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư của cơ quan có thẩm quyền có xác nhận doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được quyền kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: 01 bản chụp.

2. Hồ sơ hải quan đối với bưu gửi nhập khẩu bao gồm:

a) Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính;

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính;

b) Hóa đơn thương mại (nếu có): 01 bản chụp;

c) Vận đơn, trường hợp không có vận đơn thì người khai hải quan sử dụng mã số gói, kiện hàng hóa để khai hải quan hoặc nộp danh mục gói, kiện hàng hóa do doanh nghiệp lập: 01 bản chụp;

d) Giấy tờ khác, tùy theo từng trường hợp cụ thể theo quy định của pháp luật:

d.1) Giấy phép nhập khẩu đối với gói, kiện hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu; Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính;

d.2) Đối với gói, kiện hàng hóa thuộc diện phải khai tờ khai trị giá theo quy định của Bộ Tài chính, người khai hải quan khai và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan (sau đây gọi tắt là Hệ thống) dưới dạng dữ liệu điện tử, hoặc nộp